

Biểu 3.1

Công ty cổ phần
Vận tải Thủy bộ Hương Xuân

Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ BỈM SƠN	
CÔNG	Số: 4750
VĂN	Ngày: 06/5
ĐẾN	Chuyên:

BẢNG THÔNG BÁO GIÁ

Kính gửi: - Sở Xây dựng Thanh Hóa.
- Sở Tài chính Thanh Hoá.
- UBND Thị xã Bỉm Sơn

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI THỦY BỘ HƯƠNG XUÂN
Địa điểm cung cấp VLXD (tại mỏ hoặc tại bãi tập kết): Phường Bắc Sơn, Thị xã Bỉm Sơn, Tỉnh Thanh Hóa.
Điện thoại liên hệ: 0948388888
Công ty gửi tới quý Đơn vị thông báo giá các Sản phẩm như sau:

Đơn vị tích: Đồng

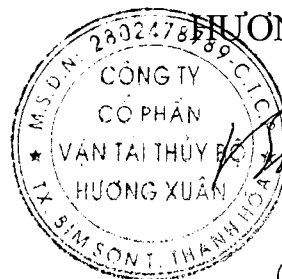
TT	Tên vật Tư/Quy cách	BVT	Mức giá	Ghi chú
1	Đất đắp đạt K95	m3	55.000	
2	Đất đắp đạt K98	m3	60.000	
3	Đất san lấp	m3	50.000	

- Đơn giá trên được áp dụng từ ngày 01/11/2023 đến ngày 31/12/2024
- Đơn giá bán tại mỏ (hoặc bãi tập kết) trên phương tiện của bên mua, chưa bao gồm phí thuê tài nguyên và thuế VAT.

Công ty cam kết bán đúng với giá đã thông báo nêu trên; nếu có biến động Về giá, Công ty sẽ có thông báo bằng Văn bản cụ thể đến quý Đơn Vị.

Bỉm Sơn, ngày 01 Tháng 11 Năm 2023

CÔNG TY CP VẬN TẢI THỦY BỘ
HƯƠNG XUÂN



GIÁM ĐỐC
Vũ Văn Sang

Biểu 3.4

PHƯƠNG PHÁP TÍNH TOÁN CƠ CẤU HÌNH THÀNH GIÁ BÁN ĐẤT SAN LẤP

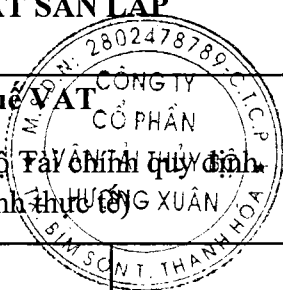
Giá bán = Giá thành toàn bộ sản phẩm + Lợi nhuận dự kiến + thuế VAT

(Được lập trên cơ sở tham khảo hướng dẫn tại thông tư số 25/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá Chung đối với hàng hoá, dịch vụ, và căn cứ tình hình thực tế)

STT	Nội dung chi phí	Diễn giải			Ghi chú
		Đvt	Đơn giá cho 1 m3	
A	Giá thành toàn bộ sản phẩm (1+2+3)			52.022	52.022
1	Chi phí trực tiếp	m3		12.292	
-	Chi phí cấp quyền khai thác (trúng thầu)	m3		1.930	
-	Chi phí đền bù GPMB	m3		1.889	
-	Chi phí đầu tư xây dựng			0	
+	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và khai thác	m3		1.800	
+	Chi phí xây dựng (hạng mục công trình)	m3		3.500	
+	Chi phí đào bóc hữu cơ, phong hóa (đối với khai thác đất)	m3		3.000	
+	Chi phí đánh giá tác động môi trường	m3		173	
2	Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường	m3		1.100	
3	Các chi phí khác	m3		38.630	
-	Chi phí hút cát (bằng tàu hút)				
-	Chi phí đào xúc đất lên phương tiện	m3		8.000	
-	Phí bảo vệ môi trường	m3		2.200	
-	Thuế tài nguyên	m3		3.430	
-	Chi phí thuê đất, thuê mặt nước	m3		2.000	
-	Chi phí cấp phép hoạt động khoáng sản				
-	Chi phí chuyển đổi mục đích đất rừng (nếu có)				
-	Chi phí bán hàng	m3		12.000	
-	Chi phí quản lý	m3		9.000	
-	Chi phí tài chính - vay vốn (nếu có)	m3		2.000	
B	Lợi nhuận dự kiến	m3		2.978	2.978
	GIÁ BÁN CHƯA THUẾ	m3		55.000	55.000
C	Thuế VAT	m3		5.500	
	Giá bán (A+B+C)	m3		60.500	

Biểu 3.4

PHƯƠNG PHÁP TÍNH TOÁN CƠ CẤU HÌNH THÀNH GIÁ BÁN ĐẤT SAN LẤP



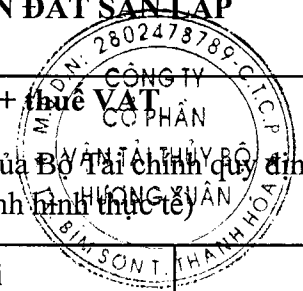
Giá bán = Giá thành toàn bộ sản phẩm + Lợi nhuận dự kiến + thuế VAT

(Được lập trên cơ sở tham khảo hướng dẫn tại thông tư số 25/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá Chung đối với hàng hoá, dịch vụ, và căn cứ tình hình thực tế)

STT	Nội dung chi phí	Diễn giải			Ghi chú
		Đvt	Đơn giá cho 1 m3	
A	Giá thành toàn bộ sản phẩm (1+2+3)			57.022	57.022
1	Chi phí trực tiếp	m3		14.292	
-	Chi phí cấp quyền khai thác (trúng thầu)	m3		1.930	
-	Chi phí đền bù GPMB	m3		1.889	
-	Chi phí đầu tư xây dựng			0	
+	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và khai thác	m3		1.800	
+	Chi phí xây dựng (hạng mục công trình)	m3		4.500	
+	Chi phí đào bóc hữu cơ, phong hóa (đối với khai thác đất)	m3		4.000	
+	Chi phí đánh giá tác động môi trường	m3		173	
2	Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường	m3		1.100	
3	Các chi phí khác	m3		41.630	
-	Chi phí hút cát (bằng tàu hút)				
-	Chi phí đào xúc đất lên phương tiện	m3		10.000	
-	Phí bảo vệ môi trường	m3		2.200	
-	Thuế tài nguyên	m3		3.430	
-	Chi phí thuê đất, thuê mặt nước	m3		2.000	
-	Chi phí cấp phép hoạt động khoáng sản				
-	Chi phí chuyển đổi mục đích đất rừng (nếu có)				
-	Chi phí bán hàng	m3		12.000	
-	Chi phí quản lý	m3		10.000	
-	Chi phí tài chính - vay vốn (nếu có)	m3		2.000	
B	Lợi nhuận dự kiến	m3		2.978	2.978
	GIÁ BÁN CHƯA THUẾ	m3		60.000	60.000
C	Thuế VAT	m3		6.000	
	Giá bán (A+B+C)	m3		66.000	

Biểu 3.4

PHƯƠNG PHÁP TÍNH TOÁN CƠ CẤU HÌNH THÀNH GIÁ BÁN ĐẤT SAN LẤP



Giá bán = Giá thành toàn bộ sản phẩm + Lợi nhuận dự kiến + thuế VAT

(Được lập trên cơ sở tham khảo hướng dẫn tại thông tư số 25/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá Chung đối với hàng hoá, dịch vụ, và căn cứ tình hình thực tế)

STT	Nội dung chi phí	Diễn giải			Ghi chú
		Đvt	Đơn giá cho 1 m3	
A	Giá thành toàn bộ sản phẩm (1+2+3)			47.022	47.022
1	Chi phí trực tiếp	m3		11.292	
-	Chi phí cấp quyền khai thác (trúng thầu)	m3		1.930	
-	Chi phí đền bù GPMB	m3		1.889	
-	Chi phí đầu tư xây dựng			0	
+	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và khai thác	m3		1.800	
+	Chi phí xây dựng (hạng mục công trình)	m3		3.000	
+	Chi phí đào bóc hữu cơ, phong hóa (đối với khai thác đất)	m3		2.500	
+	Chi phí đánh giá tác động môi trường	m3		173	
2	Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường	m3		1.100	
3	Các chi phí khác	m3		34.630	
-	Chi phí hút cát (bằng tàu hút)				
-	Chi phí đào xúc đất lên phương tiện	m3		7.000	
-	Phí bảo vệ môi trường	m3		2.200	
-	Thuế tài nguyên	m3		3.430	
-	Chi phí thuê đất, thuê mặt nước	m3		2.000	
-	Chi phí cấp phép hoạt động khoáng sản				
-	Chi phí chuyển đổi mục đích đất rừng (nếu có)				
-	Chi phí bán hàng	m3		10.000	
-	Chi phí quản lý	m3		8.000	
-	Chi phí tài chính - vay vốn (nếu có)	m3		2.000	
B	Lợi nhuận dự kiến	m3		2.978	2.978
	GIÁ BÁN CHƯA THUẾ	m3		50.000	50.000
C	Thuế VAT	m3		5.000	
	Giá bán (A+B+C)	m3		55.000	